



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

BANSAO

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2-3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4-5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 30 |

0544
ĐNC
TNI
SM
V
AN
T.
U.
||

HA
2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần gạch men Cosevco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Thanh Hiền | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Hạ | Thành viên |
| Ông Hoàng Nguyên Vũ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hội | Thành viên |
| Ông Trần Hưng Lương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|------------------------|---|
| Ông Trần Việt Hạ | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Chiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/7/2014) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 95 -TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần gạch men Cosevco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2015, từ trang 04 đến trang 30 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1-Khoản nợ phải thu của Công ty CP Sứ Cosani với số tiền 16.031.995.315 VND phát sinh từ trước khi Công ty cổ phần hóa đến nay chưa thu hồi được nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu thực hiện đúng quy định, Công ty phải trích lập dự phòng cho khoản nợ này, theo đó, năm nay Công ty sẽ bị Lỗ 15.823.052.291 VND. Tuy nhiên do các Bên thỏa thuận sẽ thanh toán khoản nợ này trong vòng 3 năm, kể từ năm 2015 (Biên bản làm việc ngày 31/12/2014), nên năm nay Công ty không trích lập dự phòng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.

2-Do các Chi nhánh trực thuộc Công ty ở nhiều địa bàn cách xa trụ sở chính (6 Chi nhánh ở 6 tỉnh) nên chúng tôi ghi nhận số dư tiền mặt và hàng tồn kho trong báo cáo tài chính theo Biên bản kiểm kê của các Chi nhánh, mà không thể thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận số dư tiền mặt khoảng 3 tỷ đồng cùng với 11,5 tỷ đồng hàng tồn kho tại 6 Chi nhánh này,

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Gạch men Cosevco tại ngày 31/12/ 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1594-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Giám đốc



Nguyễn Văn Sĩ

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0104 -2013-105-1

Số chứng thực.....**2335**....., quyển số.....**02**..... - SCT/BS

Ngày.....**15-08-2016**.....

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA HIỆP NAM



Hồ Đắc Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 104.631.567.228 | 96.874.120.662 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.031.422.348 | 26.560.548.031 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 26.961.092.383 | 20.085.989.982 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.915.081.284 | 248.533.255 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.2 | 17.064.113.110 | 16.834.593.244 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (10.908.864.429) | (10.608.568.450) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 56.943.976.295 | 60.633.428.072 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 56.943.976.295 | 60.633.428.072 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.298.963.392 | 3.570.548.059 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.347.494.064 | 2.665.867.469 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 42.121.750 | 9.445.100 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 797.681 | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 908.549.897 | 895.235.490 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 29.605.748.299 | 39.968.837.302 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 26.180.457.676 | 35.507.666.416 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 25.739.187.699 | 33.984.451.903 |
| - Nguyên giá | 222 | | 203.845.109.387 | 202.081.768.835 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (178.105.921.688) | (168.097.316.932) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 290.866.668 | 500.386.667 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.208.955.266 | 2.208.955.266 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.918.088.598) | (1.708.568.599) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.7 | 150.403.309 | 1.022.827.846 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.8 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.425.290.623 | 3.461.170.886 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 2.425.290.623 | 3.461.170.886 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 134.237.315.527 | 136.842.957.964 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 74.607.567.248 | 77.422.152.709 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 70.468.091.248 | 71.924.152.709 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 49.160.234.291 | 42.972.918.389 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 15.914.454.994 | 20.161.797.525 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 49.577.894 | 59.881.264 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 1.559.974.930 | 1.124.573.806 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.935.083.719 | 1.169.855.806 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 100.937.459 | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 1.641.972.581 | 6.329.270.539 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 105.855.380 | 105.855.380 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.139.476.000 | 5.498.000.000 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.14 | 1.790.000.000 | 2.340.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 2.349.476.000 | 3.158.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 59.629.748.279 | 59.420.805.255 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 59.629.748.279 | 59.420.805.255 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 105.855.380 | 105.855.380 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (5.476.107.101) | (5.685.050.125) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 134.237.315.527 | 136.842.957.964 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------|-------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 6.127,78 | 590,11 |



Võ Thị Minh Tâm
 Người lập biểu



Trương Đình Bẩy
 Kế toán trưởng



Trần Việt Hạ
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 195.218.647.300 | 139.863.373.284 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 309.303.804 | 416.326.568 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 194.909.343.496 | 139.447.046.716 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 163.794.453.567 | 116.655.650.681 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 31.114.889.929 | 22.791.396.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 28.256.542 | 22.382.691 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.580.414.428 | 5.399.950.718 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.542.029.534 | 5.371.020.826 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 17.307.377.095 | 15.519.096.703 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 9.054.189.061 | 14.244.392.601 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 201.165.887 | (12.349.661.296) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 55.533.064 | 6.390.462.010 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 47.755.927 | 23.250.000 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 7.777.137 | 6.367.212.010 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 208.943.024 | (5.982.449.286) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 208.943.024 | (5.982.449.286) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 32 | (1.196) |

nhita

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

duan

Trương Đình Bảy
Kế toán trưởng



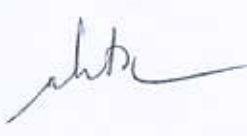
Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết t minh | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|---|-------|---------------------|------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 208.943.024 | (5.982.449.286) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 10.218.124.755 | 8.341.944.478 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 300.295.979 | 5.985.380.977 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.512.448) | (18.701.551) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.542.029.534 | 5.395.366.115 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.250.880.844 | 13.721.540.733 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (15.047.133.234) | 31.943.134.733 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.958.879.443 | 4.331.329.730 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (182.943.870) | (41.602.569.877) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.389.421.603 | 2.883.732.332 |
| - Tiền đã trả lãi vay | 13 | | (4.542.029.534) | (4.330.532.002) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 30.000.000 | 1.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | (613.850.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.142.924.748) | 6.333.785.649 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.006.770.909) | (200.120.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18.512.448 | 18.701.551 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (988.258.461) | (181.418.449) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 136.462.781.175 | 89.160.917.377 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (131.083.989.273) | (95.047.090.645) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 5.378.791.902 | (5.886.173.268) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 3.247.608.693 | 266.193.932 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.109.596.500 | 5.843.402.568 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |


Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu


Trương Đình Bầy
Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thuộc Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung, chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch men Cosevco thành Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001284 ngày 17 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (đăng ký thay đổi lần thứ 5) số 0400347937 ngày 26/12/2013.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đóng tại đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau: Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Hồ Chí Minh, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Quảng Ngãi, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Cần Thơ, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Nha Trang, Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Vinh và Chi nhánh công ty cổ phần gạch men Cosevco tại Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, buro điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng.
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai hoang phục vụ hóa đồng ruộng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

| | Năm 2014 (Năm) |
|--|-------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 8- 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3- 6 |

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng

Tiền thuê đất:

Theo hợp đồng thuê đất số số 21/HĐTLĐ ngày 19/2/2002 ký với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đà Nẵng, Công ty được thuê 36.367,56 m² đất tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời gian thuê là 20 năm (từ ngày 01/01/2001 đến 31/12/2020). Đơn giá thuê là 4.200 đồng /m²/năm; Từ tháng 2/2012, đơn giá thuê là 12.600đ/m²/năm Tiền thuê trả từng năm một, trả vào quý II hàng năm và trong quá trình thuê bên cho thuê sẽ điều chỉnh giá cho thuê lại đất theo Quyết định cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Theo hợp đồng thuê đất số 09/HDTLD ngày 19/6/2001 ký với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng khu công nghiệp Đà Nẵng, Công ty được thuê 35.139,6 m² đất tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời gian thuê là 20 năm (từ ngày 01/01/2001 đến 31/12/2020). Đơn giá thuê là 4.200 đồng /m²/năm; Từ tháng 2/2012, đơn giá thuê là 12.600đ/m²/năm. Tiền thuê trả từng năm một, trả vào quý II hàng năm và trong quá trình thuê bên cho thuê sẽ điều chỉnh giá cho thuê lại đất theo Quyết định cấp có thẩm quyền.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí phòng kinh doanh, điện thoại, nước v.v...

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 5.658.637.784 | 3.841.396.990 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.680.967.409 | 2.268.199.510 |
| Cộng | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |

2. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác (SD Nợ TK 1388) | 16.825.524.486 | 16.834.593.244 |
| <i>Công ty cổ phần sứ Cosani(*)</i> | <i>16.031.995.315</i> | <i>16.031.995.315</i> |
| <i>Tổng công ty miền Trung</i> | | - |
| <i>Các khoản phải thu khác tại Văn phòng công ty</i> | <i>570.766.659</i> | <i>581.244.636</i> |
| <i>Các khoản phải thu khác tại các chi nhánh</i> | <i>222.762.512</i> | <i>221.353.293</i> |
| SD nợ TK 338 | 238.588.624 | - |
| Cộng | 17.064.113.110 | 16.834.593.244 |

(*) Là khoản nợ tồn đọng từ năm 2005 – thời điểm bàn giao nhà máy gốm sứ chuyển thành Công ty cổ phần Sứ Cosani. Ngày 31/12/2014 các Bên đã có Biên bản cam kết trả khoản nợ này trong vòng 3 năm, kể từ năm 2015.

3. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.168.553.389 | 14.973.997.831 |
| Công cụ, dụng cụ | 24.644.629 | 35.440.297 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 211.653.601 | 295.339.018 |
| Thành phẩm | 28.203.496.079 | 33.620.028.758 |
| Hàng hoá | 1.745.031.513 | 1.032.620.673 |
| Hàng gửi đi bán | 11.590.597.084 | 10.676.001.495 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 56.943.976.295 | 60.633.428.072 |

4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 56.355.900 | 32.645.316 |
| Tạm ứng | 852.193.997 | 862.590.174 |
| Cộng | 908.549.897 | 895.235.490 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.630.557.726 | 157.256.481.897 | 12.149.729.212 | 45.000.000 | 202.081.768.835 |
| Tăng trong năm | 153.482.098 | 618.743.000 | 991.115.454 | - | 1.763.340.552 |
| - Mua sắm mới | - | 342.000.000 | 637.530.909 | - | 979.530.909 |
| - Xảy định cơ bản hoàn thành | 153.482.098 | 276.743.000 | 353.584.545 | - | 783.809.643 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 32.784.039.824 | 157.875.224.897 | 13.140.844.666 | 45.000.000 | 203.845.109.387 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.739.759.512 | 131.418.613.622 | 11.893.943.798 | 45.000.000 | 168.097.316.932 |
| Tăng trong năm | 1.261.339.464 | 8.609.253.431 | 138.011.861 | - | 10.008.604.756 |
| - Trích khấu hao | 1.261.339.464 | 8.609.253.431 | 138.011.861 | - | 10.008.604.756 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 26.001.098.976 | 140.027.867.053 | 12.031.955.659 | 45.000.000 | 178.105.921.688 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.890.798.214 | 25.837.868.275 | 255.785.414 | - | 33.984.451.903 |
| Tại ngày cuối năm | 6.782.940.848 | 17.847.357.844 | 1.108.889.007 | - | 25.739.187.699 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.059.354.546 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 88.475.199.329 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Từ năm 2009 đến 2012, Công ty đã kéo dài thời gian khấu hao nhà xưởng sản xuất chính lát và thiết bị đồng bộ dây chuyền 1,2,3 so với thời gian khấu hao theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ. Số liệu chênh lệch về khấu hao lũy kế được trình bày tại Thuyết minh số VI.5.

6. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền khai thác mỏ đất sét | Nhãn hiệu hàng hóa(*) | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|---|----------------------------|-----------------------|------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 59.034.314 | 2.000.000.000 | 149.920.952 | 2.208.955.266 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 59.034.314 | 2.000.000.000 | 149.920.952 | 2.208.955.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 59.034.314 | 1.525.000.000 | 124.534.285 | 1.708.568.599 |
| Tăng trong năm | - | 199.999.999 | 9.520.000 | 209.519.999 |
| - Trích khấu hao | - | 199.999.999 | 9.520.000 | 209.519.999 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 59.034.314 | 1.724.999.999 | 134.054.285 | 1.918.088.598 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 475.000.000 | 25.386.667 | 500.386.667 |
| Tại ngày cuối năm | - | 275.000.001 | 15.866.667 | 290.866.668 |

(*)Theo hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 26/HDCGQSDNH năm 2006 ký với Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung thì Công ty được phép sử dụng tên thương hiệu COSEVCO của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung để gắn vào sản phẩm do Công ty sản xuất với giá chuyển giao 2.000.000.000 VND, thời gian chuyển giao 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã ghi tăng tài sản cố định vô hình, trích khấu hao vào chi phí trong kỳ tương đương với thời gian chuyển giao trên. Tuy nhiên, việc ghi nhận này chưa phù hợp theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tại Văn phòng công ty | | |
| Sửa chữa nhà vệ sinh | - | 188.650.033 |
| Sửa chữa lớn | 68.986.126 | 834.177.813 |
| Dự án sấy ngang (xưởng gạch lát) | 81.417.183 | - |
| Cộng | 150.403.309 | 1.022.827.846 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Bắc Trung Bộ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Gạch men Cosevco trong Công ty CP Bắc Trung Bộ là 12,5%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại Văn phòng công ty | | |
| Công cụ dụng cụ | 1.978.070.784 | 1.864.692.626 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 276.769.155 | 1.442.138.298 |
| Tại Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| Công cụ dụng cụ | 1.666.660 | 6.666.664 |
| Tại Chi nhánh Cần Thơ | | |
| Công cụ dụng cụ | 22.259.301 | 21.632.094 |
| Chi phí gạch mẫu | 101.524.723 | 81.041.204 |
| Chi phí thuê kho năm 2010 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cộng | 2.425.290.623 | 3.461.170.886 |

10. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng | 31.189.267.037 | 26.853.416.981 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT- CN KCN Hòa Khánh | 4.054.108.818 | 6.124.953.666 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- CN Đà Nẵng | 13.916.858.436 | 9.994.547.742 |
| Cộng | 49.160.234.291 | 42.972.918.389 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.179.770.451 | 743.538.728 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 379.821.979 | 379.821.979 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 934.099 |
| Thuế tài nguyên | 382.500 | 279.000 |
| Cộng | 1.559.974.930 | 1.124.573.806 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

12. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí phòng kinh doanh tháng 12 | 33.452.474 | - |
| Chi phí khác | 67.484.985 | - |
| Cộng | 100.937.459 | - |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 161.629.398 | 244.461.388 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 553.187.900 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.480.178.167 | 5.531.399.251 |
| <i>Chi tiết</i> | | |
| <i>CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại DN</i> | - | 1.035.904.221 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | 1.035.600.000 | 1.037.700.000 |
| <i>Mượn Công ty Vũ Bình</i> | - | 3.000.000.000 |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 444.578.167 | 457.795.030 |
| Dư Có TK 141 | 165.016 | 222.000 |
| Cộng | 1.641.972.581 | 6.329.270.539 |

14. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.790.000.000 | 2.340.000.000 |
| Cộng | 1.790.000.000 | 2.340.000.000 |

15. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng | 2.349.476.000 | 3.158.000.000 |
| Cộng | 2.349.476.000 | 3.158.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 50.000.000.000 | 105.855.380 | 297.399.161 | 50.403.254.541 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | (5.982.449.286) | (5.982.449.286) |
| Tăng vốn trong năm | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |
| Số dư cuối năm trước | 65.000.000.000 | 105.855.380 | (5.685.050.125) | 59.420.805.255 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 208.943.024 | 208.943.024 |
| Số dư cuối năm nay | 65.000.000.000 | 105.855.380 | (5.476.107.101) | 59.629.748.279 |

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất) | | Vốn đầu tư thực tế | | | |
|--|--|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | | | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
| | Số tiền (VND) | Tỉ lệ % | Số tiền (VND) | Tỉ lệ % | Số tiền (VND) | Tỉ lệ % |
| Tổng công ty Miền Trung | 17.804.930.000 | 27,39% | 17.804.930.000 | 27,39% | 17.804.930.000 | 27,39% |
| CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN | 36.905.070.000 | 56,78% | 36.905.070.000 | 56,78% | 36.905.070.000 | 56,78% |
| Công ty cổ phần gạch men Thanh Thanh | 3.000.000.000 | 4,62% | 3.000.000.000 | 4,62% | 3.000.000.000 | 4,62% |
| Các cổ đông khác | 7.290.000.000 | 11,22% | 7.290.000.000 | 11,22% | 7.290.000.000 | 11,22% |
| Cộng | 65.000.000.000 | 100% | 65.000.000.000 | 100% | 65.000.000.000 | 100% |

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| Vốn góp đầu năm | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 15.000.000.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia và trích lập các quỹ | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.500.000 | 6.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.500.000 | 6.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.500.000 | 6.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 195.218.647.300 | 139.863.373.284 |
| <i>Chi tiết</i> | | |
| <i>Doanh thu bán gạch men</i> | 194.215.175.519 | 139.378.383.096 |
| <i>Doanh thu vận chuyển, khác</i> | 1.003.471.781 | 484.990.188 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 309.303.804 | 416.326.568 |
| Doanh thu thuần | 194.909.343.496 | 139.447.046.716 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 163.794.453.567 | 116.655.650.681 |
| <i>Chi tiết</i> | | |
| <i>Giá vốn bán gạch men</i> | 156.317.357.337 | 116.655.650.681 |
| <i>Giá vốn vận chuyển</i> | 7.092.484.857 | - |
| <i>Giá vốn khác</i> | 384.611.373 | - |
| Cộng | 163.794.453.567 | 116.655.650.681 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.512.448 | 18.551.360 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 9.744.094 | 3.831.331 |
| Cộng | 28.256.542 | 22.382.691 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.542.029.534 | 5.371.020.826 |
| Chi phí tài chính khác | 38.384.894 | 28.929.892 |
| Cộng | 4.580.414.428 | 5.399.950.718 |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC | | |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 208.943.024 | (5.982.449.286) |
| B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN | | |
| 1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 7.606.669.619 | 4.240.669.569 |
| Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định | 199.999.999 | 200.000.000 |
| Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định | 25.645.773 | - |
| Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí | 47.555.927 | - |
| Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành | 192.000.000 | 126.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế | 7.141.467.920 | 3.914.669.569 |
| 2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | - | - |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ | 7.815.612.643 | (1.741.779.717) |
| 4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang | 7.815.612.643 | - |
| 5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ) | - | (1.741.779.717) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế | - | - |

Công ty thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản so với thời gian khấu hao theo quy định hiện hành. Vì vậy, làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời. Khoản chênh lệch này làm cho tổng lợi nhuận chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng /giảm tương ứng.

Số liệu chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

| Chi tiêu | Giá trị khi xác định giá trị doanh nghiệp (31/03/2006) | Giá trị còn lại (31/12/2008) | Năm tài chính | | | | | | | | | | | | |
|--|--|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | | | | | |
| Nhà sản xuất chính liệt + mở rộng | 3.053.900.000 | 1.886.362.786 | | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo thuế): | | | (508.983.333) | (508.983.333) | (508.983.333) | (359.412.786) | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo kế toán): | | | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (254.491.667) | (104.921.119) |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng nhà SX Chính | | | 254.491.667 | 254.491.667 | 254.491.667 | 104.921.119 | | | | | | | | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm nhà SX chính | | | - | - | - | - | | | | | | | | | |
| Thiết bị đồng bộ dây chuyền 1 | 32.663.652.045 | 17.383.397.244 | | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo thuế): | | | (8.165.913.011) | (8.165.913.011) | (1.051.571.222) | | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo kế toán): | | | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (1.944.751.589) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) | (3.266.365.204) |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng TB Dây chuyền 1 | | | 4.899.547.807 | 4.899.547.807 | 4.899.547.807 | | | | | | | | | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm TB Dây chuyền 1 | | | - | - | (2.214.793.983) | (1.944.751.589) | | | | | | | | | |
| Thiết bị đồng bộ dây chuyền 2 | 20.472.826.163 | 12.594.154.545 | | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo thuế): | | | (4.094.565.233) | (4.094.565.233) | (4.094.565.233) | (310.458.847) | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo kế toán): | | | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (847.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) | (2.047.282.616) |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng TB dây chuyền 2 | | | 2.047.282.616 | 2.047.282.616 | 2.047.282.616 | | | | | | | | | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm TB dây chuyền 2 | | | - | - | - | (536.823.769) | (947.282.616) | | | | | | | | |
| Thiết bị dây chuyền 3 | 24.665.088.000 | 17.463.370.718 | | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo thuế): | | | (4.110.848.000) | (4.110.848.000) | (4.110.848.000) | (4.110.848.000) | (1.019.978.718) | | | | | | | | |
| Chi phí khấu hao (theo kế toán): | | | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (966.508.800) | (466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) | (2.466.508.800) |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng TB dây chuyền 3 | | | 1.644.339.200 | 1.644.339.200 | 1.644.339.200 | 3.144.339.200 | 553.469.918 | | | | | | | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm TB dây chuyền 3 | | | - | - | - | - | | | | | | | | | |
| Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của TSCD | | | 8.845.661.290 | 8.845.661.290 | 1.731.319.500 | 767.684.960 | | | | | | | | | |
| Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm của TSCD | | | - | - | - | - | | | | | | | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận | | | 2.211.415.322 | 2.211.415.322 | 432.829.875 | 191.921.240 | (3.914.669.569) | | | | | | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập | | | - | - | - | - | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | (978.667.392) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) | (1.785.366.980) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 114.315.740.066 | 53.478.843.511 |
| Chi phí nhân công | 29.451.247.378 | 17.323.487.168 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.056.432.331 | 8.461.976.478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.890.250.544 | 6.874.661.022 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.383.953.737 | 55.030.079.806 |
| Cộng | 185.097.624.056 | 141.169.047.985 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dự nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư | 51.509.710.291 | 46.130.918.389 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |
| Nợ thuần | 42.152.505.098 | 40.021.321.889 |
| Vốn chủ sở hữu | 59.629.748.279 | 59.420.805.255 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 70,69% | 67,35% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.357.205.193 | 6.109.596.500 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 33.116.341.064 | 26.312.014.776 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | | |
| Tổng cộng | 43.473.546.257 | 33.421.611.276 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 51.509.710.291 | 46.130.918.389 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.346.427.575 | 28.831.068.064 |
| Chi phí phải trả | 100.937.459 | - |
| Tổng cộng | 70.957.075.325 | 74.961.986.453 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09 - DN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.357.205.193 | - | - | 9.357.205.193 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 33.116.341.064 | - | - | 33.116.341.064 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 43.473.546.257 | - | - | 43.473.546.257 |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Các khoản vay | 51.509.710.291 | - | - | 51.509.710.291 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.346.427.575 | - | - | 19.346.427.575 |
| Chi phí phải trả | 100.937.459 | - | - | 100.937.459 |
| Tổng cộng | 70.957.075.325 | - | - | 70.957.075.325 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (27.483.529.068) | - | - | (27.483.529.068) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.109.596.500 | - | - | 6.109.596.500 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.312.014.776 | - | - | 26.312.014.776 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 33.421.611.276 | - | - | 33.421.611.276 |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Các khoản vay | 46.130.918.389 | - | - | 46.130.918.389 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 28.831.068.064 | - | - | 28.831.068.064 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 74.961.986.453 | - | - | 74.961.986.453 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (41.540.375.177) | - | - | (41.540.375.177) |

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Mối quan hệ

| <u>Đối tượng</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại DN | Cổ đông chính |
| Công ty cổ phần sứ Cosani | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco 1 | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần XD&SX Nhôm Cosevco | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần Gốm sứ & Xây Dựng COSEVCO | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 72 | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 77 | Cùng chủ sở hữu |
| CN Công ty cổ phần Du Lịch & nước khoáng COSEVCO | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần Xi măng COSEVCO | Cùng chủ sở hữu |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Giao dịch với bên có liên quan

Giao dịch trả tiền vay

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN | - | 28.655.193.380 |
| | - | 28.655.193.380 |

Góp vốn

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN | - | 17.905.070.000 |
| Tổng công ty Miền Trung | - | (2.905.070.000) |
| | - | 15.000.000.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------|----------------|------------------|
| Thu nhập | 434.674.910 | 334.893.183 |
| Cộng | 434.674.910 | 334.893.183 |

c/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco 1 | 10.000.121 | 10.000.121 |
| Công ty cổ phần XD&SX Nhóm Cosevco | 265.126.734 | 265.126.734 |
| Công ty cổ phần Gốm sứ & Xây Dựng COSEVCO | 216.887.118 | 248.278.439 |
| Công ty cổ phần TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam | 14.206.500 | 14.206.500 |
| Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 72 | 1.455.841.860 | 1.455.841.860 |
| Công ty cổ phần Xây Dựng Cosevco 77 | 12.666.580 | 12.666.580 |
| CN Công ty cổ phần Du Lịch & nước khoáng COSEVCO | 103.053.272 | 103.053.272 |
| Công ty cổ phần sứ Cosani | 16.031.995.315 | 16.031.995.315 |
| Cộng | 18.109.777.500 | 18.141.168.821 |

Các khoản phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| CN Cty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN tại ĐN | - | 1.035.904.221 |
| Cộng | - | 1.035.904.221 |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Sang năm 2014, Công ty đã điều chỉnh hồi tố tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi và giảm lợi nhuận trước thuế tại ngày 01/01/2014 với cùng số tiền 6.002.915.907 VND.

Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán, một số số liệu đầu năm 2014 có sự khác biệt với số liệu cuối năm 2013 đã kiểm toán. Cột số liệu năm 2013 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng có khác biệt do điều chỉnh lại các khoản mục giá vốn và thu nhập.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01/01/2014

| TÀI SẢN | 01/01/2014 (trước hồi tố) | Điều chỉnh | 01/01/2014 (trình bày lại) |
|--|------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 102.877.036.569 | (6.002.915.907) | 96.874.120.662 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.109.596.500 | - | 6.109.596.500 |
| 1. Tiền | 6.109.596.500 | - | 6.109.596.500 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 32.563.463.938 | (6.002.915.907) | 26.560.548.031 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 20.085.989.982 | - | 20.085.989.982 |
| 2. Trả trước cho người bán | 248.533.255 | - | 248.533.255 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 16.834.593.244 | - | 16.834.593.244 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.605.652.543) | (6.002.915.907) | (10.608.568.450) |
| IV. Hàng tồn kho | 60.633.428.072 | - | 60.633.428.072 |
| 1. Hàng tồn kho | 60.633.428.072 | - | 60.633.428.072 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 3.570.548.059 | - | 3.570.548.059 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.665.867.469 | - | 2.665.867.469 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 9.445.100 | - | 9.445.100 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 895.235.490 | - | 895.235.490 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 39.968.837.302 | - | 39.968.837.302 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - |
| II. Tài sản cố định | 35.507.666.416 | - | 35.507.666.416 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 33.984.451.903 | - | 33.984.451.903 |
| - Nguyên giá | 202.081.768.835 | - | 202.081.768.835 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (168.097.316.932) | - | (168.097.316.932) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 500.386.667 | - | 500.386.667 |
| - Nguyên giá | 2.208.955.266 | - | 2.208.955.266 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (1.708.568.599) | - | (1.708.568.599) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.022.827.846 | - | 1.022.827.846 |
| III. Bất động sản đầu tư | - | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 3.461.170.886 | - | 3.461.170.886 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 3.461.170.886 | - | 3.461.170.886 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 142.845.873.871 | (6.002.915.907) | 136.842.957.964 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 01/01/2014

| NGUỒN VỐN | Số đầu năm (trước hồi tố) | Điều chỉnh | 01/01/2014 (trình bày lại) |
|--|------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 77.422.152.709 | - | 77.422.152.709 |
| I. Nợ ngắn hạn | 71.924.152.709 | - | 71.924.152.709 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 42.972.918.389 | - | 42.972.918.389 |
| 2. Phải trả người bán | 20.161.797.525 | - | 20.161.797.525 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 59.881.264 | - | 59.881.264 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.124.573.806 | - | 1.124.573.806 |
| 5. Phải trả người lao động | 1.169.855.806 | - | 1.169.855.806 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.329.270.539 | - | 6.329.270.539 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 105.855.380 | - | 105.855.380 |
| II. Nợ dài hạn | 5.498.000.000 | - | 5.498.000.000 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 2.340.000.000 | - | 2.340.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 3.158.000.000 | - | 3.158.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 65.423.721.162 | (6.002.915.907) | 59.420.805.255 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 65.423.721.162 | (6.002.915.907) | 59.420.805.255 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 65.000.000.000 | - | 65.000.000.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 105.855.380 | - | 105.855.380 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 317.865.782 | (6.002.915.907) | (5.685.050.125) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 142.845.873.871 | (6.002.915.907) | 136.842.957.964 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2013

| CHỈ TIÊU | Năm 2013 (trước hồi tố) | Điều chỉnh | Năm 2013 (trình bày lại) |
|--|----------------------------|------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 139.863.373.284 | - | 139.863.373.284 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 416.326.568 | - | 416.326.568 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 139.447.046.716 | - | 139.447.046.716 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 110.265.188.671 | 6.390.462.010 | 116.655.650.681 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 29.181.858.045 | (6.390.462.010) | 22.791.396.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.382.691 | - | 22.382.691 |
| 7. Chi phí tài chính | 5.399.950.718 | - | 5.399.950.718 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 5.371.020.826 | - | 5.371.020.826 |
| 8. Chi phí bán hàng | 15.519.096.703 | - | 15.519.096.703 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.241.476.694 | 6.002.915.907 | 14.244.392.601 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 43.716.621 | (12.393.377.917) | (12.349.661.296) |
| 11. Thu nhập khác | - | 6.390.462.010 | 6.390.462.010 |
| 12. Chi phí khác | 23.250.000 | - | 23.250.000 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | (23.250.000) | 6.390.462.010 | 6.367.212.010 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 20.466.621 | (6.002.915.907) | (5.982.449.286) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 20.466.621 | (6.002.915.907) | (5.982.449.286) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4 | | (1.196) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

| Chỉ tiêu | Năm 2013 (trước hồi tố) | Điều chỉnh | Năm 2013 (trình bày lại) |
|---|----------------------------|-----------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 20.466.621 | (6.002.915.907) | (5.982.449.286) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 8.341.944.478 | | 8.341.944.478 |
| - Các khoản dự phòng | (17.534.930) | 6.002.915.907 | 5.985.380.977 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | (18.701.551) | | (18.701.551) |
| - Chi phí lãi vay | 5.395.366.115 | | 5.395.366.115 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 13.721.540.733 | - | 13.721.540.733 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 31.943.134.733 | | 31.943.134.733 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 4.331.329.730 | | 4.331.329.730 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (41.602.569.877) | | (41.602.569.877) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 2.883.732.332 | | 2.883.732.332 |
| - Tiền đã trả lãi vay | (4.330.532.002) | | (4.330.532.002) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.000.000 | | 1.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (613.850.000) | | (613.850.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.333.785.649 | | 6.333.785.649 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (200.120.000) | | (200.120.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 18.701.551 | | 18.701.551 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (181.418.449) | | (181.418.449) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 89.160.917.377 | | 89.160.917.377 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (95.047.090.645) | | (95.047.090.645) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (5.886.173.268) | | (5.886.173.268) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 266.193.932 | | 266.193.932 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 5.843.402.568 | | 5.843.402.568 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 6.109.596.500 | | 6.109.596.500 |

(Signature)

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

(Signature)

Trương Đình Bảy
Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 09/03/2015